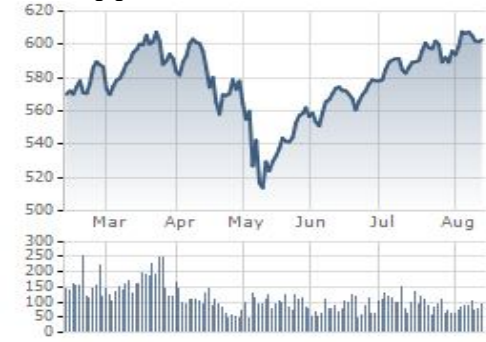


HOSE 14/08/2014

VNINDEX	605.25	2.49	0.41%
KLGD	112,025,144	CP	
GTGD	2,105.48	Tỷ	
GTR NDTNN	-	109.81	Tỷ

CP Tăng giá	105	CP
CP Giảm giá	98	CP
CP Đứng giá	101	CP



HNX 14/8/2014

HNXINDEX	81.95	0.13	0.15%
KLGD	59,233,295	CP	
GTGD	717.98	Tỷ	
GTR NDTNN	11.31	Tỷ	

CP Tăng giá	88	CP
CP Giảm giá	106	CP
CP Đứng giá	185	CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30	649.85	4.68	0.73%
HNX30	165.76	0.33	0.20%

Tâm điểm

- ▶ **Đuổi dần cuối phiên nhưng sắc xanh vẫn giữ được ở cả 2 sàn**
- ▶ **Thanh khoản thị trường tiếp tục gia tăng**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 2,800 tỷ đồng
- ▶ **Phân đầu vượt mức dự toán thu ngân sách Nhà nước khoảng 8%-10%.**
Theo chỉ thị của Thủ tướng CP về việc điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính NSNN Vietnamplus
- ▶ **Xuất khẩu thủy sản tiến tới mốc 7 tỷ USD**
Kết quả này sẽ đưa kim ngạch XK thủy sản năm 2014 tăng 13% so với năm 2012 Công thương
- ▶ **Nợ công của Italy đạt mức kỷ lục mới trên 2,100 tỷ euro**
Mức nợ này lên tới 134% GDP của Italya Vietnamplus
- ▶ **PVD: Lợi nhuận sau thuế quý 2 của công ty mẹ tăng 103%**
Kết thúc năm, khả năng PVD sẽ vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế kỳ vọng 2,000 tỷ Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **VNS: Lãi 6 tháng đạt 155 tỷ đồng, tăng 58% so với cùng kỳ năm trước**
Với mức lợi nhuận này, VNS đã thực hiện được hơn 60% kế hoạch lợi nhuận cả năm Vietstock

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,075,397	14.7	3.3	21.2%	11.1%
HNX	131,114	16.3	1.7	8.2%	4.1%
Toàn bộ thị trường	1,206,511	16.5	3.2	19.9%	10.4%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,067	6.7	0.9	13.8%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,263	8.7	1.3	15.8%	11.2%
Thép và sản phẩm thép	38,763	16.6	2.2	21.0%	9.4%
Khai khoáng	12,023	61.7	5.6	0.5%	0.1%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,157	15.0	1.4	11.9%	8.0%
Xây dựng	29,506	- 44.8	1.1	-4.3%	1.5%
Máy công nghiệp	8,242	8.8	1.3	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,738	13.8	1.5	14.8%	11.3%
Lốp xe	7,595	9.4	2.4	26.8%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	17,500	10.6	1.6	17.9%	6.8%
Thực phẩm	204,721	24.2	5.0	21.5%	16.6%
Dược phẩm	15,606	11.9	3.1	25.3%	16.6%
Phần mềm	18,014	11.2	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	22,944	- 5.3	1.2	-11.2%	1.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	220,436	18.5	5.9	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	28,580	23.2	2.3	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	25,086	14.0	1.4	8.3%	6.3%
Ngân hàng	241,378	10.9	1.2	11.0%	0.9%
Bất động sản	151,458	12.2	2.9	28.8%	7.2%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	46,865	11.3	2.4	21.7%	8.8%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Phần đầu vượt mức dự toán thu ngân sách Nhà nước khoảng 8%-10%.

Xuất khẩu thủy sản tiến tới mốc 7 tỷ USD

Nợ công của Italy đạt mức kỷ lục mới trên 2,100 tỷ euro

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

PVD: Lợi nhuận sau thuế quý 2 của công ty mẹ tăng 103%

VNS: Lãi 6 tháng đạt 155 tỷ đồng, tăng 58% so với cùng kỳ năm trước

OPC: Quý 2 lãi ròng 12 tỷ đồng, giảm 35%

► Tin kinh tế

Ngày 13/8 Thủ tướng Chính phủ đã ra chỉ thị về việc điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước những tháng cuối năm 2014. Các cơ quan, đơn vị chủ động nắm tình hình, dự báo những khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và thu, chi ngân sách nhà nước trong thời gian tới, chuẩn bị tốt các giải pháp ứng phó với các tình huống phát sinh. Trên cơ sở đó, phần đầu đạt mục tiêu về tăng trưởng kinh tế và phần đầu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2014 khoảng 8%-10%.

Tại Diễn đàn cá tra Việt Nam tổ chức ngày 6/8/2014 tại TP. Hồ Chí Minh, ông Trương Đình Hòa, Tổng Thư ký VASEP cho biết, theo dự báo, năm 2014, kim ngạch xuất khẩu thủy sản có thể đạt 7 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2012. Trong đó, mặt hàng tôm vẫn là thế mạnh, dự kiến giá trị xuất khẩu tôm sẽ cán mức kỷ lục 3 tỷ USD. Mặt hàng chủ lực thứ hai là cá tra (có khả năng hồi phục thấp), dự kiến giá trị xuất khẩu chỉ ở mức 1,8 tỷ USD. Các mặt hàng khác như cá ngừ, mực bạch tuộc và hải sản khác sẽ hồi phục nhẹ... Cũng theo ông Hòa, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn. Các thị trường chính chưa thực sự thoát khỏi suy thoái, tình trạng thiếu hụt nguyên liệu hải sản cho chế biến; chất lượng nguyên liệu sụt giảm... tiếp tục là những thách thức đối với xuất khẩu thủy sản.

Phóng viên TTXVN tại Italy trích báo cáo mới công bố của Ngân hàng nhà nước Italy (Banca d'Italia) cho biết, nợ công của nước này xét cho đến cuối tháng Sáu đã đạt kỷ lục mới là 2,168 tỷ euro, cao hơn mức cuối quý I năm nay 40 tỷ euro. Mức nợ này lên tới 134% GDP, khiến Italy, nền kinh tế lớn thứ ba trong Liên minh châu Âu đã phải đứng ở vị trí thứ hai trong khối này về nợ công sau Hy Lạp, nước có tỷ lệ nợ công tương đương với 174% GDP. Theo báo cáo này, nợ công của Italy trong quý 2 cao hơn đầu năm nay 99 tỷ euro là do nhu cầu chi tiêu của chính phủ trong khu vực hành chính công tăng cao, trong khi thu nhập của ngân khố từ thuế giảm 7.7% so với cùng kỳ năm 2013.

► Tin doanh nghiệp

Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí (HOSE: PVD) vừa công bố báo cáo tài chính quý 2/2014. Theo đó, doanh thu công ty mẹ quý 2/2014 đạt hơn 3,746 tỷ đồng, tăng 61%; lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 716 tỷ đồng, tăng 103% so với cùng kỳ năm năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, PVD đạt được doanh thu hợp nhất là 9,939 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông Tổng công ty đạt 1,328 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, nhiều khả năng PVD sẽ về đích ít nhất trước 3 tháng so với kế hoạch lợi nhuận năm 2014 (1,650 tỷ đồng) và kết thúc năm, khả năng PVD sẽ vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế kỳ vọng 2,000 tỷ đồng.

CTCP Ánh Dương Việt Nam (HOSE: VNS) công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014 với doanh thu thuần gần 904 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hơn 74 tỷ đồng, tăng lần lượt gần 18% và 52% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong kỳ, doanh thu tài chính gia tăng 16 lần, lên 1.7 tỷ đồng nhưng chi phí tài chính giảm hơn 13% về còn hơn 16 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp có gia tăng nhưng không mạnh đưa hai chi phí lên lần lượt hơn 16 tỷ đồng và gần 37 tỷ đồng. Hoạt động khác đem lại mức lợi nhuận hơn 17 tỷ đồng, cao gấp 8.5 lần so với quý 2/2013 giúp lợi nhuận sau thuế của VNS đạt hơn 74 tỷ đồng, tăng mạnh 52% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần đạt 1,804 tỷ đồng, tăng gần 18% và lợi nhuận sau thuế tăng mạnh hơn 58% lên mức gần 155 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2013.

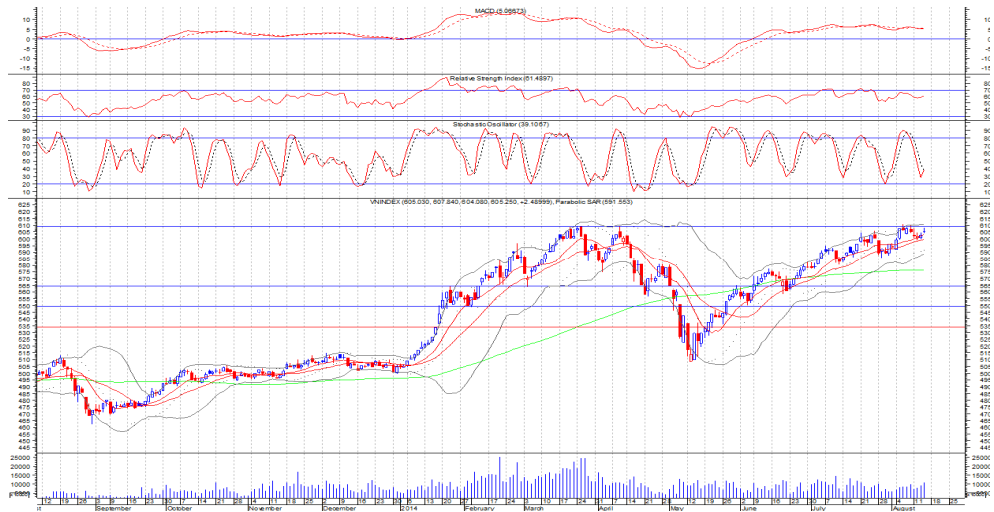
CTCP Dược phẩm OPC (HOSE: OPC) công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014 với doanh thu 162 tỷ đồng, tăng trưởng 12%; lãi ròng 12.2 tỷ đồng, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước. Trong kỳ doanh thu tăng 12%, giá vốn tăng mạnh hơn 15%, cho nên lợi nhuận gộp chỉ tăng 12% và đạt 83 tỷ đồng. Dầu vậy lãi ròng của OPC vẫn giảm mạnh 35% là do chi phí bán hàng tăng mạnh 42% ở mức 53.3 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 22% lên 13.3 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu của công ty tăng 21% khi đạt 335 tỷ đồng; lãi ròng 35.8 tỷ đồng, tăng nhẹ 5%. Như vậy, OPC đã thực hiện được 58% kế hoạch doanh thu và 54% lãi trước thuế.

HOSE 14/08/2014 VNINDEX 605.25 2.49 0.41% 112,025,144 CP 2,105.48 bil VND

Đuối dần cuối phiên nhưng sắc xanh vẫn được giữ ở cả 2 sàn

VN-Index tăng 2.49 điểm (+0.41%), đóng cửa tại mức 605.25 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến vừa phải, VN-Index tiếp tục tăng điểm tích cực, đã tăng lan rộng trên cả sàn.

- MACD đi ngang và vẫn chưa cho tín hiệu mua trở lại.
- Stochastic Oscillator gia tăng và cho tín hiệu mua.
- MA10, MA20 vẫn đang gia tăng khá tốt. Đây sẽ là 2 mốc hỗ trợ khá tốt cho thị trường trong giai đoạn điều chỉnh vừa rồi.
- RSI (14) tăng lên mức 61.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.5 (-3.6%)	17,376,010
TTF	-0.5 (-4.4%)	5,321,670
HQC	-0.1 (-1.2%)	4,246,230
ITA	-0.1 (-1.3%)	4,220,620
HAG	0.3 (1.2%)	3,460,410

HOSE Top 5 theo % tăng

SVI	2.4 (7.0%)	160
SBC	0.6 (6.8%)	7,000
VMD	1.2 (6.8%)	204,020
SGT	0.3 (6.5%)	10
KSH	0.4 (6.5%)	120,660

HOSE Top 5 theo % giảm

ASIAGF	-0.7 (-7.0%)	30
HAX	-0.6 (-7.0%)	3,920
RDP	-0.9 (-6.8%)	5,680
C47	-1.2 (-6.7%)	4,240
CYC	-0.3 (-6.7%)	20

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

PET	10,3 tỷ	530,130
MWG	8,2 tỷ	63,220
DRC	6,3 tỷ	120,840
ITA	4,4 tỷ	554,060
PVT	3,5 tỷ	240,000

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VIC	-49,8 tỷ	636,130
MSN	-16,6 tỷ	193,320
KDC	-14,0 tỷ	211,130
HPG	-9,9 tỷ	173,000
GAS	-9,0 tỷ	79,290

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-1,507,110	- 109.81

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục có phiên giao dịch khá tích cực, nhóm cổ phiếu dầu khí vẫn là tâm điểm. Dù cuối phiên lực cung xuất hiện khá mạnh, nhưng VN-Index vẫn đóng cửa xanh
- ▶ KLGD gia tăng khá mạnh và đạt 109 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng mạnh ở phiên chiều, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư được cải thiện khá tốt.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 109 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này tiếp đà bán ròng, nếu đà bán ròng tiếp tục duy trì sẽ gây ảnh hưởng xấu tới chỉ số VN-Index.
- ▶ Áp lực điều chỉnh vẫn khá hiện hữu khi VN-Index đang ở vùng đỉnh cũ. Dòng tiền sẽ tiếp tục phân hóa mạnh, nhóm cổ phiếu cơ bản tốt vẫn được ưu tiên nắm giữ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	113.0	214,135.00	19.0	6.0	33.4%	22.6%
VNM	1,000.1	116.0	116,013.97	18.6	6.2	34.1%	27.1%
VIC	929.6	78.5	72,976.62	9.4	4.7	47.0%	11.1%
VCB	2,665.0	25.9	69,024.03	15.7	1.4	10.4%	1.0%
MSN	734.9	86.0	63,202.38	189.5	4.3	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.3	40,200.20	8.8	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	42.2	28,715.89	23.2	2.3	10.0%	2.3%
PVD	275.5	101.0	27,824.72	13.1	2.7	21.7%	9.8%
HPG	481.9	57.0	27,468.77	9.8	2.6	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

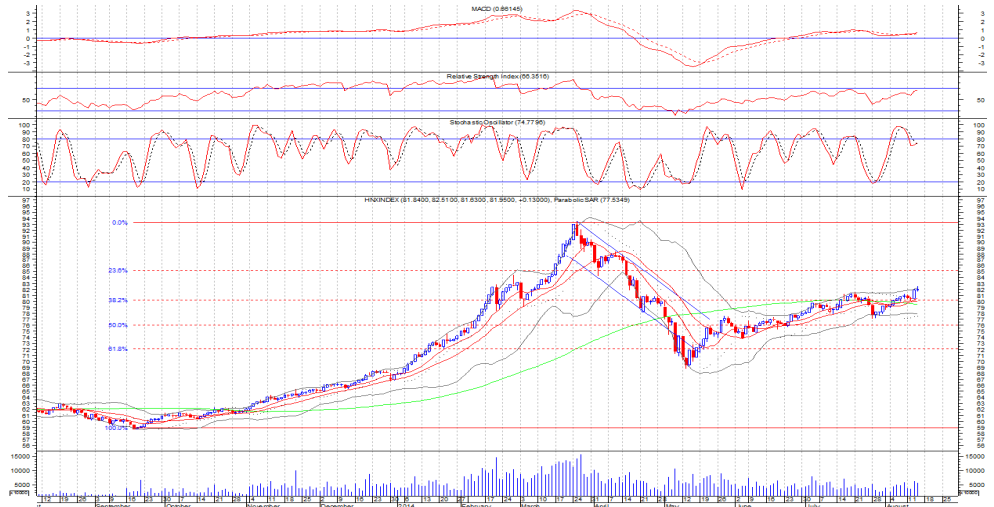
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	14.6	3,735.52	17.3	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	52.0	17,882.50	11.1	2.3	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.8	2,460.38	17.3	1.6	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.8	519.07	2.1	0.8	NA	TH.DOI

HNX 14/08/2014 HNX-Index 81.95 0.13 0.15% 59,233,295 CP 717.98 bil. VND

Đuối dần cuối phiên nhưng sắc xanh vẫn được giữ ở cả 2 sàn

Chỉ số HNX-Index tăng 0.13 điểm (+0.15%), đóng cửa tại mốc 81.95 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân ngắn, chỉ số này tăng điểm tích cực đầu phiên nhưng lại đuối dần về cuối phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator đi ngang và nhiều khả năng sắp cho tín hiệu mua trở lại.
- MACD tiếp tục gia tăng khá mạnh.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 66.
- Mẫu hình nền của HNX-Index đang cho tín hiệu mua khá tốt với sự gia tăng tích cực của khối lượng.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0 (0.0%)	7,978,580
KLF	-0.5 (-3.7%)	5,980,010
KLS	0.2 (1.7%)	4,537,810
SCR	-0.1 (-1.0%)	4,229,610
SHS	0.1 (1.1%)	3,506,760

HNX Top 5 theo % tăng

HTP	0.7 (9.9%)	200
VDS	0.7 (9.9%)	379,860
VTC	0.5 (9.8%)	5,900
PSD	4.9 (9.8%)	141,200
CCM	1.8 (9.6%)	600

HNX Top 5 theo % giảm

PRC	-1.5 (-9.9%)	100
VGP	-1.7 (-9.5%)	2,800
VC7	-0.7 (-9.5%)	15,100
CTX	-0.8 (-9.3%)	200
HCT	-1.1 (-9.2%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

KLS	5,9 tỷ	500,000
PVS	3,2 tỷ	87,300
VND	2,8 tỷ	180,000
HMH	0,6 tỷ	22,100
VDS	0,4 tỷ	46,200

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

LAS	-1,1 tỷ	31,700
VCG	-0,7 tỷ	52,900
SHB	-0,7 tỷ	75,900
PGS	-0,2 tỷ	7,500
PVE	-0,2 tỷ	22,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	683,850	11.31

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục có phiên giao dịch khá tích cực, nhóm cổ phiếu dầu khí vẫn là tâm điểm. Dù cuối phiên lực cung xuất hiện khá mạnh, nhưng HNX-Index vẫn đóng cửa xanh
- ▶ KLGD sụt giảm nhẹ và đạt 57 triệu đơn vị. Thanh khoản ở mức khá tốt, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 11,3 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này vẫn ưu tiên mua nhiều các mã ở sàn này, đặc biệt là nhóm cổ phiếu dầu khí như PVS.
- ▶ HNX-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng điểm và trái pha với VN-Index. Dòng tiền sẽ phân hóa mạnh, vì vậy việc lựa chọn mã sẽ rất quan trọng giai đoạn này.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	36.6	16,349.24	9.3	2.0	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.2	13,828.66	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	9.0	7,974.75	9.8	0.8	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.8	6,095.61	13.3	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.6	5,120.00	36.3	2.4	6.3%	3.1%
PVI	225.2	18.8	4,232.97	14.6	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	34.7	2,700.77	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.8	2,693.02	7.1	2.0	22.9%	15.2%
VNR	131.1	19.8	2,595.30	7.4	0.8	14.5%	7.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	33.0	1,254.00	8.4	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	21.5	425.70	7.6	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.7	1,569.98	14.3	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.8	2,693.02	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	25.0	1,250.00	14.6	1.4	NA	TH.DOI
DXP	7.9	39.3	309.49	6.2	1.4	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK DPM
Tên công ty Đạm Phú Mỹ
Sở giao dịch HOSE
Ngành Sản phẩm hóa dầu, Nông dượ
SLCPLH 379.934 triệu CP
GTVH (tỷ) 11,056 tỷ VND

Giá hiện tại
 Giá mục tiêu

29.1
27.0

GIỮ



Các chỉ số về lợi nhuận của quý 2/2014 cũng giảm so với cùng kì năm 2013, khi tỷ suất lãi gộp và tỷ suất lãi ròng của quý 2/2014 lần lượt là 23.01% và 10.86% so với 34.27% và 27.64% của quý 2/2013.

Tính thanh khoản rất tốt khi DPM có tỉ lệ tiền mặt đáng mơ ước, chiếm đến 36.7% tổng tài sản tại Q2/2014. Hơn nữa, tỉ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu thấp nhất toàn ngành, điều mà theo các nhà đầu tư, chứa đựng ít rủi ro.

Giá CP DPM tại thời điểm này đã giảm hơn 30% so với đầu năm 2014. EPS 2014 được dự báo giảm 45% so với năm 2013 do tình hình thị trường phân bón kém lạc quan. Hiện DPM đang có P/E và P/B tương đương trung bình ngành.

Sử dụng phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của DPM là 27,000 đồng/CP, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP DPM.

► DPM: LNST 6 tháng đầu năm giảm 59% so với cùng kì

Tiếp theo đà của quý 1, quý 2/2014 DPM tiếp tục ghi nhận sự giảm xuống mạnh mẽ của cả DT lẫn LNST, khi hai chỉ tiêu này đạt 2,477 và 269 tỷ đồng, giảm lần lượt 22.98% và 69.74% so với Q2/2013. Quý 2 cũng ghi nhận sự giảm xuống rõ rệt (-78.14% so với Q2/13) của hạng mục lợi nhuận khác. Lũy kế 6 tháng đầu năm, DT và LNST công ty mẹ lần lượt là 4,979 và 651 tỷ đồng, giảm 18.38% và 59.22% so với nửa đầu 2013.

Nguyên nhân là do sự xuất hiện của nhiều NM SX phân ure với công suất hàng triệu tấn tại Trung Đông gây áp lực giảm giá phân bón quốc tế do cung vượt cầu (cung tăng 4.5% khi cầu tăng 3%). Giá ure hiện tại chỉ còn khoảng 290-300 USD/tấn, so với mức 320-330 USD/tấn vào năm 2013. Cung nội địa cũng sẽ vượt cầu khi 2 nhà máy Đạm Ninh Bình và Đạm Cà Mau đi vào hoạt động.

Công thức tính giá khí (chiếm 70% giá thành SX) mua từ PV GAS cũng đã được thay đổi từ đầu 2014, phụ thuộc hoàn toàn vào giá dầu FO TB tại TT Singapore. Giá mới này tăng tương đương khoảng 12.5% so với 2013 (trong khi trước đó DPM được hưởng giá ưu đãi, tăng 2%/năm theo lộ trình). Theo tính toán, cứ tăng 1 USD/MMBTU khí thì chi phí đầu vào tăng 400 tỷ đồng. Bên cạnh đó, đầu tháng 7/2014, DPM cũng tuyên bố giải thể CN Campuchia sau 4 năm nghiên cứu thị trường, quảng bá hình ảnh của DPM, trực tiếp NK và PP sản phẩm tại Campuchia.

Kết quả nửa đầu năm 2014 công bố đi đúng với sự thận trọng trong việc đề ra kế hoạch kinh doanh năm 2014 của DPM. Công ty đã đề xuất chỉ tiêu tổng doanh thu với 8,700 tỷ đồng (-16% so với TH 2013), và lợi nhuận sau thuế 1,219 tỷ đồng (-45% so với TH 2013). Với kế hoạch này, EPS dự báo sẽ đạt 3,208VND/cp. Lũy kế 6 tháng đầu năm, công ty đã thực hiện được 59% KHDT và 55.1% KHLN.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	2,884	3,216	1,902	2,361	2,502	2,477
Lợi nhuận gộp	1,081	1,102	618	552	747	570
Lợi nhuận kinh doanh	713	907	334	212	449	269
Lợi nhuận trước thuế	794	1,035	371	300	435	321
Lãi ròng	705	889	365	259	381	269
Tiền và tương đương tiền	6,205	5,911	4,820	4,032	4,107	3,799
Tài sản khác	5,125	5,451	6,555	6,764	6,781	6,552
Tổng tài sản	11,330	11,362	11,375	10,796	10,888	10,351
Công nợ	1,347	1,481	1,134	1,249	1,930	1,142
Vốn chủ sở hữu	9,764	9,670	10,028	9,337	8,738	8,995

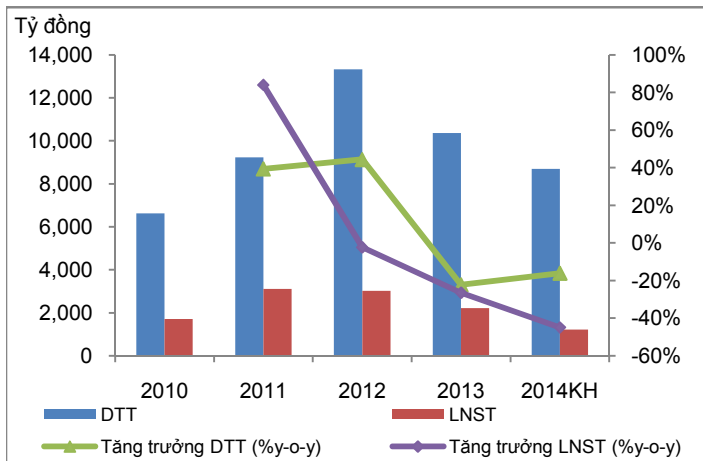
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
DPM	379.9	29.1	11,056.09	3,355	8.7	1.2	0.13
HAI	17.4	19.7	342.78	2,278	8.7	0.9	1.37
VFG	13.2	39.4	520.42	5,342	7.4	0.9	1.16
HVT	7.8	17.3	135.78	3,087	5.6	1.2	1.11
LAS	77.8	34.8	2,708.55	4,983	7.0	1.8	0.64
PLC	70.3	23.1	1,623.00	2,848	8.1	1.4	1.76
SPC	10.5	11.0	115.83	1,895	5.8	0.8	2.59
TSC	8.3	26.0	216.14	- 880	- 29.6	1.7	1.17

Chỉ số bình quân ngành

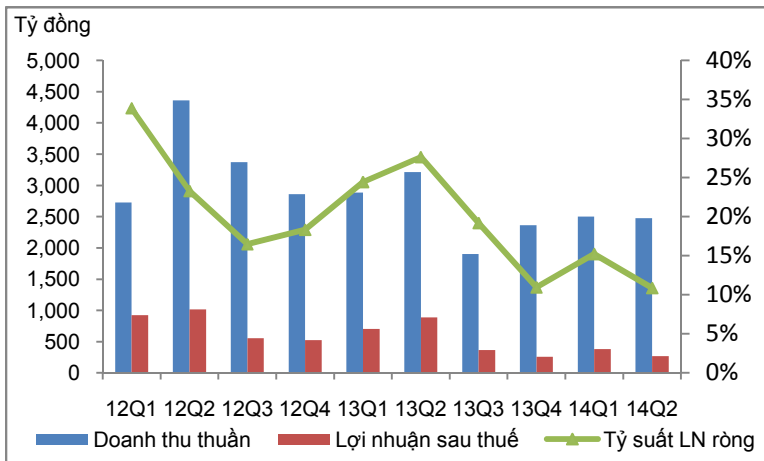
Sản phẩm hóa dầu, Nông dượ &	17,263.00	3,249	8.7	1.3	0.50
------------------------------	-----------	-------	-----	-----	------

► Doanh thu và LNST

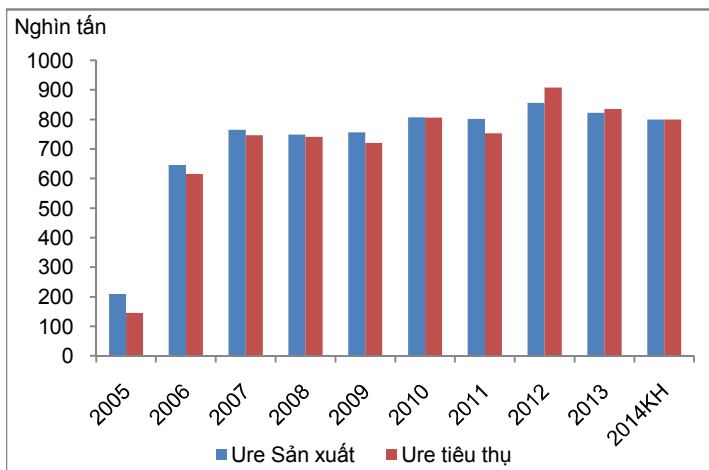
Theo năm



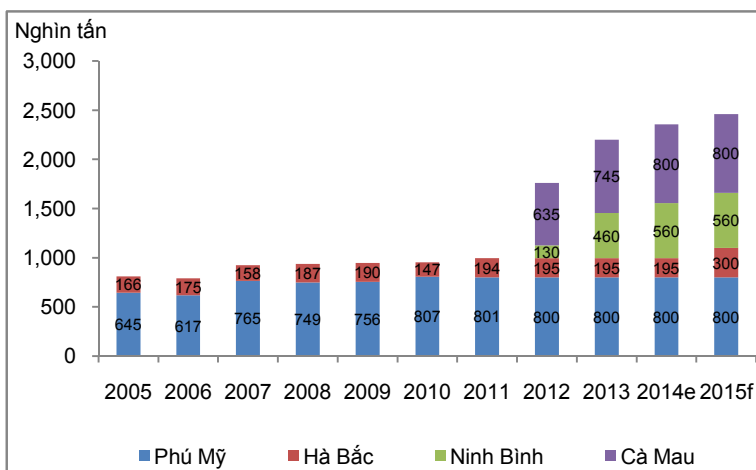
Theo quý



Ure sản xuất và tiêu thụ của DPM



Nguồn cung Ure nội địa



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	6,619	9,227	13,322	10,363
Giá vốn hàng bán	(4,236)	(5,191)	(8,997)	(7,011)
Lãi gộp	2,383	4,035	4,324	3,352
Chi phí bán hàng	(332)	(493)	(637)	(635)
Chi phí quản lý	(410)	(503)	(674)	(552)
Lợi nhuận hoạt động	1,641	3,040	3,013	2,165
Chi phí khác (ròng)	19	18	(33)	(23)
- Thu nhập khác	42	20	(31)	(21)
- Chi phí khác	(23)	(2)	(1)	(2)
EBIT	1,660	3,058	2,981	2,142
Chi phí tài chính (ròng)	262	453	561	421
- Thu nhập tài chính	343	527	568	429
- Chi phí tài chính	(81)	(74)	(7)	(8)
+ Chi phí lãi vay	(8)	(28)	(2)	(3)
LNR trước thuế	1,922	3,510	3,542	2,563
Thuế TNDN	(215)	(370)	(474)	(311)
LNR sau thuế	1,707	3,141	3,068	2,252
Lợi ích thiểu số	(4)	(36)	(51)	(37)
LNR sau lợi ích thiểu số	1,703	3,104	3,017	2,215

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	170	310	302	222
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	5578	190	211	223
+ Dự phòng	50	69	219	(79)
+ Lợi ích thiểu số	36	148	21	5
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(293)	(500)	(643)	(468)
Tiền từ hoạt động k.doanh	7147	2708	4009	2010
- Tăng đầu tư máy móc	(7296)	(696)	(339)	(209)
- Tăng đầu tư TCSD	(175)	(58)	(81)	(0)
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(59)	(144)	140	(1673)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(371)	(132)	(72)	22
- Tăng khác	(329)	35	159	39
Tiền từ hoạt động đầu tư	(8229)	(995)	(194)	(1821)
Tiền tự do	(1082)	1714	3815	189
- Cổ tức đã trả	777	(1000)	(2287)	(1930)
Tiền sau trả cổ tức	(305)	714	1528	(1741)
+ Tăng góp vốn cổ phần	3800	0	0	0
+ Tăng góp vốn khác	0	0	0	21
+ Tăng khác	0	1	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(83)	(1)	(1)	83
+ Tăng nợ	340	(321)	28	31
Tiền từ hoạt động t.chính	4834	(1321)	(2261)	(1795)
Tiền trước ch.lịch t.giá	3752	393	1555	(1606)
+ Chênh lệch tỷ giá	(4)	(71)	4	(14)
Dòng tiền mặt ròng	3748	322	1559	(1620)
Tiền mặt đầu kỳ	0	3748	4070	5629
Tiền mặt cuối kỳ	3748	4070	5629	4032

BẢNG CÂN ĐÓI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	4,826	6,041	7,204	7,515
Tiền và tương đương	3,748	4,070	5,629	4,032
Đầu tư t.chính ng.hạn	59	202	62	1,735
Các khoản phải thu	250	464	194	246
Tồn kho	671	1,160	1,171	1,341
Tài sản lưu động khác	97	144	147	161
Tài sản cố định / dài hạn	2,593	3,254	3,377	3,302
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	371	502	575	552
Máy móc, thiết bị (ròng)	995	1,932	1,941	2,185
Máy móc, thiết bị (d.dang)	724	304	431	184
Đầu tư BĐS dài hạn	174	222	296	285
Tài sản dài hạn khác	329	294	135	96
TỔNG TÀI SẢN	7,419	9,295	10,581	10,817
Công nợ	1,188	883	1,415	1,249
Nợ ngắn hạn	924	864	1,396	1,223
Nợ dài hạn	264	19	19	26
Vốn chủ sở hữu	6,194	8,227	8,960	9,335
Vốn góp CSH	3,800	3,800	3,800	3,800
Các quỹ	1,188	1,841	3,269	3,406
Lợi nhuận chưa p.phối	1,288	2,669	1,975	2,109
Khác	(83)	(83)	(84)	20
Lợi tích cổ đông thiểu số	36	185	206	210
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	7,419	9,295	10,581	10,795

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		39.4%	44.4%	-22.2%
Lợi nhuận gộp		69.4%	7.2%	-22.5%
Lợi nhuận ròng		84.0%	-2.3%	-26.6%
Tổng tài sản		25.3%	13.8%	2.2%
Vốn chủ sở hữu		32.8%	8.9%	4.2%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	5.22	6.99	5.16	6.14
Thanh toán nhanh	4.50	5.65	4.32	5.05
Tiền mặt	4.12	4.94	4.08	4.72
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	1.77	2.27	2.37	2.57
Vòng quay khoản p.thu	81.51	59.22	288.39	98.62
Vòng quay tồn kho	6.31	4.47		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	16.0%	9.5%	13.4%	11.5%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.19	0.11	0.16	0.13
Hệ số trả chi phí lãi vay	24.71	48.41	506.81	332.47
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	36.0%	43.7%	32.5%	32.3%
Tỷ suất lãi hoạt động	24.8%	32.9%	22.6%	20.9%
Tỷ suất lãi ròng	25.7%	33.6%	22.6%	21.4%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	23.0%	33.4%	28.5%	20.5%
Lợi nhuận/Vốn CSH	27.5%	37.7%	33.7%	23.7%
Tiền HĐKD/Tổng TS	96.3%	29.1%	37.9%	18.6%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.48	8.17	7.94	5.83
Giá trị sổ sách/CP	16.30	21.65	23.58	24.57

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	13.73%	86.0	189.50	4.25	359,313	271,465	192,133
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	13.68%	78.5	9.39	4.66	1,163,295	854,693	469,255
HPG	HOSE	481.9	27,468.77	13.62%	57.0	9.81	2.59	694,787	715,664	740,648
PVD	HOSE	275.5	27,824.72	9.64%	101.0	13.09	2.71	370,074	367,046	326,758
HAG	HOSE	718.2	18,384.76	8.07%	25.6	14.96	1.37	1,986,591	2,194,089	2,325,710
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	7.65%	19.4	9.97	1.43	257,092	278,549	1,386,100
VCB	HOSE	2,665.0	69,024.03	6.07%	25.9	15.73	1.37	220,207	202,490	376,252
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	5.32%	30.0	8.67	1.23	787,201	790,961	864,534
ITA	HOSE	718.0	5,672.25	3.07%	7.9	101.18	0.74	2,637,152	2,924,774	4,434,894
BVH	HOSE	680.5	28,715.89	2.45%	42.2	23.19	2.28	175,040	164,296	207,844
KBC	HOSE	389.8	4,326.34	2.33%	11.1	26.65	0.81	1,061,757	1,030,191	1,066,001
HSG	HOSE	96.3	4,045.15	2.28%	42.0	10.34	1.91	117,108	109,275	106,617
GMD	HOSE	116.1	4,227.42	1.97%	36.4	136.21	0.92	139,604	124,840	193,074
VSH	HOSE	206.2	3,093.62	1.58%	15.0	14.00	1.13	505,505	513,726	478,795
PPC	HOSE	318.2	6,681.25	1.47%	21.0	13.07	1.31	584,345	642,307	443,787
CSM	HOSE	67.3	2,987.76	1.45%	44.4	8.08	2.11	174,397	223,198	360,512
DRC	HOSE	83.1	4,402.91	1.34%	53.0	11.30	2.73	97,685	191,851	206,547
HVG	HOSE	132.0	2,930.40	1.24%	22.2	20.45	1.26	1,118,101	864,043	664,323
PVT	HOSE	255.9	3,735.52	1.16%	14.6	17.34	1.29	1,831,904	1,600,663	1,306,833
DIG	HOSE	143.0	2,345.13	1.06%	16.4	44.04	0.99	259,306	191,093	186,562
OGC	HOSE	300.0	3,510.00	0.82%	11.7	52.98	1.12	1,176,754	1,080,221	1,254,741

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	7.67%	19.4	9.97	1.43	257,092	278,549	1,386,100
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	7.43%	86.0	189.50	4.25	359,313	271,465	192,133
VCB	HOSE	2,665.0	69,024.03	7.31%	25.9	15.73	1.37	220,207	202,490	376,252
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	6.29%	78.5	9.39	4.66	1,163,295	854,693	469,255
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	5.63%	30.0	8.67	1.23	787,201	790,961	864,534
BVH	HOSE	680.5	28,715.89	5.63%	42.2	23.19	2.28	175,040	164,296	207,844
PVS	HNX	446.7	16,349.24	5.50%	36.6	9.26	1.95	3,017,096	2,831,497	2,269,397
PVD	HOSE	275.5	27,824.72	3.79%	101.0	13.09	2.71	370,074	367,046	326,758
ITA	HOSE	718.0	5,672.25	3.48%	7.9	101.18	0.74	2,637,152	2,924,774	4,434,894
SHB	HNX	886.1	7,974.75	3.36%	9.0	9.76	0.75	1,891,079	2,418,430	5,074,066
HAG	HOSE	718.2	18,384.76	3.27%	25.6	14.96	1.37	1,986,591	2,194,089	2,325,710
VCG	HNX	441.7	6,095.61	3.21%	13.8	13.26	1.06	401,278	668,826	1,225,044
OGC	HOSE	300.0	3,510.00	2.07%	11.7	52.98	1.12	1,176,754	1,080,221	1,254,741
DRC	HOSE	83.1	4,402.91	1.52%	53.0	11.30	2.73	97,685	191,851	206,547
GMD	HOSE	116.1	4,227.42	1.49%	36.4	136.21	0.92	139,604	124,840	193,074
PPC	HOSE	318.2	6,681.25	1.32%	21.0	13.07	1.31	584,345	642,307	443,787
PVT	HOSE	255.9	3,735.52	1.16%	14.6	17.34	1.29	1,831,904	1,600,663	1,306,833
PVX	HNX	400.0	1,840.00	0.00%	4.6	- 0.82	2.30	6,600,660	5,424,576	6,331,152

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	0.00%	78.5	9.39	4.66	1,163,295	854,693	469,255
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	0.00%	86.0	189.50	4.25	359,313	271,465	192,133
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	0.00%	30.0	8.67	1.23	787,201	790,961	864,534
HAG	HOSE	718.2	18,384.76	0.00%	25.6	14.96	1.37	1,986,591	2,194,089	2,325,710
VCB	HOSE	2,665.0	69,024.03	0.00%	25.9	15.73	1.37	220,207	202,490	376,252
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.00%	19.4	9.97	1.43	257,092	278,549	1,386,100
BVH	HOSE	680.5	28,715.89	0.00%	42.2	23.19	2.28	175,040	164,296	207,844
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.58	0.98	196,433	243,525	273,836
GAS	HOSE	1,895.0	214,135.00	0.00%	113.0	19.04	6.03	336,539	305,391	324,933

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	63,202.38	0.88%	86.0	189.50	4.25	359,313	271,465	192,133
VIC	HOSE	929.6	72,976.62	0.56%	78.5	9.39	4.66	1,163,295	854,693	469,255
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.31%	19.4	9.97	1.43	257,092	278,549	1,386,100
VCB	HOSE	2,665.0	69,024.03	0.24%	25.9	15.73	1.37	220,207	202,490	376,252
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	0.15%	30.0	8.67	1.23	787,201	790,961	864,534
BVH	HOSE	680.5	28,715.89	0.08%	42.2	23.19	2.28	175,040	164,296	207,844

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,067	6.7	0.9	13.8%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,263	8.7	1.3	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,924	31.4	0.9	2.5%	1.3%
Sản xuất giấy	810	7.5	0.8	12.1%	6.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,763	16.6	2.2	21.0%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,750	3.2	0.8	23.8%	5.1%
Khai khoáng	12,023	61.7	5.6	0.5%	0.1%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,157	15.0	1.4	11.9%	8.0%
Xây dựng	29,506	-	44.8	1.1	-4.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,084	7.8	1.2	16.6%	8.6%
Công nghiệp phức hợp	776	6.4	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,292	6.5	0.9	13.8%	6.1%
Thiết bị điện	1,813	-	16.9	1.0	0.6%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	13.6	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,242	8.8	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,821	-	3.0	1.1	3.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,738	13.8	1.5	14.8%	11.3%
Dịch vụ vận tải	5,876	8.9	1.3	18.5%	11.4%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,899	11.3	1.5	13.1%	5.0%
Đào tạo & Việc làm	230	10.9	0.7	7.9%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	183	8.5	0.8	10.4%	4.3%
Chất thải & Môi trường	163	2.5	0.7	34.4%	16.7%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,030	10.5	1.3	12.2%	7.1%
Lốp xe	7,595	9.4	2.4	26.8%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,363	6.8	1.1	15.8%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	316	13.5	1.4	17.8%	11.4%
Đồ uống & giải khát	222	6.4	1.1	14.3%	9.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	17,500	10.6	1.6	17.9%	6.8%
Thực phẩm	204,721	24.2	5.0	21.5%	16.6%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	14.4	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,232	8.8	1.0	12.1%	6.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	607	47.9	1.5	2.8%	2.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,133	8.3	1.5	18.0%	7.3%
Giày dép	6	-	0.9	0.4	-33.3%
Hàng cá nhân	4,933	10.1	1.8	16.4%	8.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	716	-	8.2	1.1	1.4%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		863	15.8	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế		155	3.2	1.7	38.1%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		159	7.2	1.0	13.5%	9.8%
Dược phẩm		15,606	11.9	3.1	25.3%	16.6%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		261	49.1	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		651	10.8	1.0	12.2%	7.3%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,534	9.3	1.6	17.1%	3.4%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,069	8.9	1.0	11.3%	7.7%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,744	36.3	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí		2,402	56.4	1.4	14.1%	11.9%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,373	17.9	2.7	22.1%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		613	24.8	0.8	3.2%	1.1%
Internet		340	71.7	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,014	11.2	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		446	15.3	0.8	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng		282	4.8	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		10,064	25.7	5.5	32.5%	11.1%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		22,944	-	5.3	1.2	-11.2%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		220,436	18.5	5.9	32.9%	22.1%
Nước		1,283	6.9	1.1	16.8%	11.2%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,191	7.1	0.8	11.3%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,531	11.4	0.7	6.3%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,622	7.4	0.8	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		28,580	23.2	2.3	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,600	53.0	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		25,086	14.0	1.4	8.3%	6.3%
Ngân hàng						
Ngân hàng		241,378	10.9	1.2	11.0%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		151,458	12.2	2.9	28.8%	7.2%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		7	1.9	0.5	33.6%	11.3%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		46,865	11.3	2.4	21.7%	8.8%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.